

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

Số: 01/2022/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Nam Định, ngày 19 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty TNHH MTV do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018; Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09/10/2020 và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 02/TTr-STC ngày 04/01/2022 về việc ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực

Tài chính doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định, Báo cáo thẩm định số 1606/BC-STP ngày 30/12/2021 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/02/2022.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hà Lan Anh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp
thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định**
(Kèm theo Quyết định số: 01/2022/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp có vốn nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý.
2. Người đại diện phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp của Nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý.
3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các chế độ báo cáo thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định này.

Điều 3. Yêu cầu của báo cáo

1. Đảm bảo các yêu cầu chung về việc ban hành chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ.
2. Việc ký báo cáo phải đảm bảo theo đúng thẩm quyền, phù hợp chức năng nhiệm vụ của cơ quan thực hiện báo cáo.

Chương II CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ

1. Đáp ứng các nguyên tắc theo quy định tại Điều 5, Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước.
2. Bảo đảm yêu cầu cải cách hành chính, cần thiết đối với hoạt động quản lý, không trùng lặp với chế độ báo cáo khác, giảm tối đa yêu cầu về tần suất, nội dung báo cáo nhằm tiết kiệm thời gian, chi phí, nhân lực trong việc thực hiện chế độ báo cáo.

Điều 5. Nội dung báo cáo

Nội dung báo cáo định kỳ lĩnh vực tài chính doanh nghiệp phải bao gồm tối thiểu các nội dung thành phần nêu tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, và 9 Điều 7 Nghị định số

09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ, trừ trường hợp có quy định khác tại các văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 6. Thời gian chốt số liệu báo cáo

1. Báo cáo định kỳ hằng tháng: Tính từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

2. Báo cáo định kỳ hằng quý: Tính từ ngày 15 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

3. Báo cáo định kỳ 6 tháng: Thời gian chốt số liệu 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo. Thời gian chốt số liệu 6 tháng cuối năm được tính từ ngày 15 tháng 6 đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

4. Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

5. Đối với các báo cáo định kỳ khác: Thời gian chốt số liệu báo cáo được quy định tại văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành chế độ báo cáo quy định nhưng phải đáp ứng các quy định tại các Điều 5, 6, 7, 8 và 11 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 7. Danh mục báo cáo, thời hạn gửi báo cáo, cơ quan nhận báo cáo

Danh mục báo cáo, thời hạn gửi báo cáo, cơ quan nhận báo cáo được quy định cụ thể đối với từng loại báo cáo tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 8. Hình thức báo cáo, phương thức gửi, nhận báo cáo

1. Hình thức báo cáo định kỳ trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh được thể hiện bằng văn bản giấy hoặc bằng văn bản điện tử.

2. Báo cáo định kỳ trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh được gửi bằng một trong các phương thức sau:

a) Gửi qua hệ thống thư điện tử hoặc phần mềm thông tin báo cáo chuyên dùng.

b) Gửi bằng phương thức gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, qua Fax hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật; có thể đồng thời gửi báo cáo bằng văn bản điện tử qua hệ thống thư điện tử, hoặc dưới dạng đĩa CD.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện chế độ báo cáo

1. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, đúng quy trình, thời hạn của chế độ báo cáo định kỳ.

2. Các thông tin, số liệu báo cáo phải bảo đảm tính chính xác, khách quan, trung thực, phản ánh đúng thực tế.

3. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc chia sẻ, cung

cấp thông tin, số liệu báo cáo khi được yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, số liệu báo cáo do mình cung cấp.

4. Người ký báo cáo phải đúng thẩm quyền, phù hợp với từng loại báo cáo và chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân báo cáo.

Điều 10. Trách nhiệm của Sở ngành liên quan

1. Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp tại Quy định này.

2. Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao tổng hợp, báo cáo các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh theo đúng quy định.

3. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan rà soát, lập danh mục và trình UBND tỉnh quyết định công bố danh mục chế độ báo cáo định kỳ khi có sự thay đổi, đề xuất việc sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ báo cáo định kỳ cho phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước.

Điều 11. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện đăng tải, công bố danh mục báo cáo định kỳ trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh đảm bảo theo quy định.

2. Cập nhật, công bố thường xuyên danh mục báo cáo định kỳ khi có sự thay đổi. Thời gian công bố chậm nhất là sau 15 ngày làm việc kể từ ngày văn bản quy định chế độ báo cáo có hiệu lực thi hành.

Điều 12. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông công bố danh mục báo cáo định kỳ trong lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh lên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh theo quy định.

2. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan rà soát chế độ báo cáo định kỳ để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước.

Điều 13. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Phụ lục
DANH MỤC BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TRONG LĨNH VỰC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định số: 01/2022/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

TT	Tên báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Tần suất thực hiện báo cáo					Hình thức báo cáo		Thời hạn gửi báo cáo	Văn bản quy định chế độ báo cáo	Mẫu biểu báo cáo
				Theo quý	6 tháng	1 năm	Khác	Báo cáo điện tử	Báo cáo giấy				
1	Báo cáo tình hình đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp của nhà nước	- Ủy ban nhân dân tỉnh - Sở Tài chính			x			x	Trước 30/4 năm sau	Điều 7 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP; Điều 3,4 Thông tư số 200/2015/TT-BTC		
2	Báo cáo tình hình đầu tư ra nước ngoài	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp của nhà nước	- Ủy ban nhân dân tỉnh - Sở Tài chính - Bộ Tài chính			x			x	Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm	Điểm c, Khoản 1 và điểm a, Khoản 3, Điều 9 Thông tư số 36/2021/TT-BTC	Phụ lục 06 Thông tư số 36/2021/TT-BTC; Trong đó: - Mẫu số 01: Báo cáo tình hình đầu tư và thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài - Mẫu số 02: Báo cáo tình hình hoạt động của dự án đầu tư ra nước ngoài	
3	Báo cáo kết quả giám sát tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp của nhà nước	- Ủy ban nhân dân tỉnh - Sở Tài chính		x				x	- Báo cáo 6 tháng gửi trước 15/7 năm báo cáo; - Báo cáo năm gửi trước 30/4 năm tiếp theo	Điểm k, Khoản 1, Điều 12; Điều 35 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP		
4	Báo cáo đánh giá hiệu quả và xếp loại doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	- Ủy ban nhân dân tỉnh - Sở Tài chính			x			x	Trước 30/4 năm tiếp theo	Điểm d, Khoản 2 Điều 31 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP		
5	Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch	Doanh nghiệp thực hiện dịch vụ công ích thủy lợi theo phương thức giao nhiệm vụ	- Sở Tài chính - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - UBND cấp huyện		x				x	- Báo cáo 6 tháng gửi trước 31/7 năm kế hoạch - Báo cáo năm gửi trước 31/01 năm sau	Khoản 2, Điều 19 Nghị định số 96/2018/NĐ-CP		
6	Báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng đặt hàng	Doanh nghiệp thực hiện dịch vụ công ích thủy lợi theo phương thức đặt hàng	- Sở Tài chính - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		x				x	- Báo cáo 6 tháng gửi trước 31/7 năm kế hoạch - Báo cáo năm gửi trước 31/01 năm sau	Khoản 1, Điều 19 Nghị định số 96/2018/NĐ-CP		

TT	Tên báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Tần suất thực hiện báo cáo				Hình thức báo cáo		Thời hạn gửi báo cáo	Văn bản quy định chế độ báo cáo	Mẫu biểu báo cáo
				Theo quý	6 tháng	1 năm	Khác	Báo cáo điện tử	Báo cáo giấy			
7	Báo cáo kế hoạch tài chính của doanh nghiệp	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, DN có vốn NN góp, Người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp của nhà nước	- Ủy ban nhân dân tỉnh - Sở Tài chính - Bộ Tài chính			x				Trước ngày 31/7 hàng năm	Điều 8, điểm a Khoản 3 Điều 9 Thông tư 36/2021/TT-BTC	Phụ lục 02 Thông tư 36/2021/TT-BTC
8	Báo cáo tình hình tài cơ cấu doanh nghiệp	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; doanh nghiệp có vốn nhà nước đang thực hiện tái cơ cấu	- Ủy ban nhân dân tỉnh - Sở Tài chính - Bộ Tài chính	x					x	Trước ngày 22 tháng cuối quý	Điểm b Khoản 1, điểm b Khoản 3 Điều 9 Thông tư 36/2021/TT-BTC	Phụ lục 04, 05 Thông tư 36/2021/TT-BTC
9	Báo cáo tình hình SXKD, tình hình tài chính và kiến nghị giải pháp của người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp của nhà nước	Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp của nhà nước	- Ủy ban nhân dân tỉnh - Sở Tài chính	x		x			x	Trong thời hạn tối đa 15 ngày kể từ ngày kết thúc mỗi quý và 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm	Khoản 17 Điều 2 Nghị định 140/2020/NĐ-CP	Phụ lục III Nghị định 32/2018/NĐ-CP
10	Báo cáo định kỳ thực hiện chuyển nhượng vốn nhà nước	Công ty CP, công ty TNHH 2 thành viên trở lên nắm trong danh mục DN có vốn NN thực hiện chuyển nhượng được cấp có thẩm quyền phê duyệt	- Ủy ban nhân dân tỉnh - Sở Tài chính	x					x	Tối đa 8 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc mỗi quý	Điểm 9 Khoản 16 Điều 1 Nghị định 32/2018/NĐ-CP	
11	Báo cáo chuyển nhượng vốn	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có hoạt động chuyển nhượng vốn	- Ủy ban nhân dân tỉnh - Bộ Tài chính				Sau 15 ngày hoàn thành chuyển nhượng		x	Sau 15 ngày hoàn thành chuyển nhượng	Khoản 13 Điều 1 Nghị định 32/2018/NĐ-CP	
12	Báo cáo tài chính	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp của nhà nước	- Ủy ban nhân dân tỉnh - Sở Tài chính - Cơ quan quản lý thuế trực tiếp - Cơ quan Thống kê - Cơ quan đăng ký kinh doanh - Bộ Tài chính	x		x			x	- Chậm nhất 20 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý, - Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm	Điểm a Khoản 1 Điều 9 Thông tư 36/2021/TT-BTC, TT 200/2014/TT-BTC	Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
13	Báo cáo chi tiêu ngoại bảng cân đối kế toán	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp của nhà nước	- Ủy ban nhân dân tỉnh - Sở Tài chính - Cơ quan quản lý thuế trực tiếp - Cơ quan Thống kê - Cơ quan đăng ký kinh doanh - Bộ Tài chính	x		x			x	- Chậm nhất 20 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý, - Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm	Điểm a Khoản 1, điểm a Khoản 3 Điều 9 Thông tư 36/2021/TT-BTC	Phụ lục 03 Thông tư 36/2021/TT-BTC